BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/QĐ-ĐHLN-TCKT

*Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH
**V/v Quy định mức thu học phí bậc đào tạo đại học**
**Năm học 2023-2024**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

*Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;*

*Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 3070/NQ-HĐT ngày 31/12/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tài chính của Trường Đại học Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐT ngày 04/01/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp phiên họp thường kỳ Quý IV năm 2023;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán và Trưởng phòng Đào tạo,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Quy định mức thu học phí bậc đào tạo đại học năm học 2023-2024. Chi tiết tại 02 Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2023-2024 và thay thế các Quyết định: số 3083/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 31/12/2022 của Hiệu trưởng

Trường Đại học Lâm nghiệp điều chỉnh quy định mức thu học phí bậc đào tạo đại học năm học 2022-2023; số 885/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 08/06/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc quy định mức thu học phí bậc đào tạo đại học năm học 2023-2024; số 892/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 08/06/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc quy định mức thu học phí bậc đào tạo đại học ngành Tài chính ngân hàng, ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng năm học 2023-2024.

**Điều 3.** Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Chính trị và công tác sinh viên, Giám đốc các Phân hiệu, Trưởng các khoa, viện, Trưởng các cơ sở đào tạo liên kết, sinh viên và Trưởng các đơn vị trong trường có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng;
- Các Phó hiệu trưởng;
- Các cơ sở liên kết đào tạo;
- Website trường;
- Lưu VT, TCKT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Văn Điển**

**Phụ lục 01**

**QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẬC ĐẠI HỌC**

**NĂM HỌC 2023-2024**

*(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

| Số TT | Khối ngành | Mã ngành | Ngành đào tạo | Đào tạo chính quy | | Đào tạo từ xa | | Đào tạo vừa làm vừa học | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mức học phí niên chế (Đồng/sinh viên/tháng) | Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/sinh viên/tín chỉ) | Mức học phí niên chế (Đồng/sinh viên/tháng) | Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/sinh viên/tín chỉ) | Mức học phí niên chế (Đồng/sinh viên/tháng) | Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/sinh viên/tín chỉ) |
| **A** | **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI TRÀ** | | | | | | | | |
| **A.1** | | **TỪ KHÓA 64 TRỞ VỀ TRƯỚC** | | **1.200.000** | **338.000** | | | **1.800.000** | **507.000** |
| **A.2** | | **TỪ KHÓA 65 TRỞ VỀ SAU** | | | | | | | |
| | **III** | **Kinh doanh và quản lý, pháp luật** | | | | | | | |
| 1 | III | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 1.250.000 | 347.000 | 1.625.000 | 451.000 | 1.875.000 | 521.000 |
| 2 | III | 7340116 | Bất động sản | 1.250.000 | 360.000 | 1.625.000 | 468.000 | 1.875.000 | 540.000 |
| 3 | III | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng | 1.250.000 | 347.000 | 1.625.000 | 451.000 | 1.875.000 | 521.000 |
| 4 | III | 7340301 | Kế toán | 1.250.000 | 347.000 | 1.625.000 | 451.000 | 1.875.000 | 521.000 |
| | **IV** | **Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên** | | | | | | | |
| 5 | IV | 7420201 | Công nghệ sinh học | 1.350.000 | 370.000 | 1.755.000 | 481.000 | 2.025.000 | 555.000 |
| 6 | IV | 7440301 | Khoa học môi trường | 1.350.000 | 378.000 | 1.755.000 | 491.000 | 2.025.000 | 567.000 |
| | **V** | **Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y** | | | | | | | |
| 7 | V | 7480104 | Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin) | 1.450.000 | 414.000 | 1.885.000 | 538.000 | 2.175.000 | 621.000 |
| 8 | V | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 1.450.000 | 395.000 | 1.885.000 | 514.000 | 2.175.000 | 593.000 |
| 9 | V | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 1.450.000 | 398.000 | 1.885.000 | 517.000 | 2.175.000 | 597.000 |
| 10 | V | 7510605 | Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 1.450.000 | 403.000 | 1.885.000 | 524.000 | 2.175.000 | 605.000 |
| 11 | V | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo máy) | 1.450.000 | 398.000 | 1.885.000 | 517.000 | 2.175.000 | 597.000 |
| 12 | V | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản | 1.450.000 | 403.000 | 1.885.000 | 524.000 | 2.175.000 | 605.000 |
| 13 | V | 7580102 | Kiến trúc cảnh quan | 1.450.000 | 388.000 | 1.885.000 | 504.000 | 2.175.000 | 582.000 |
| 14 | V | 7580108 | Thiết kế nội thất | 1.450.000 | 403.000 | 1.885.000 | 524.000 | 2.175.000 | 605.000 |
| 15 | V | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng | 1.450.000 | 395.000 | 1.885.000 | 514.000 | 2.175.000 | 593.000 |
| 16 | V | 7620110 | Khoa học cây trồng | 1.450.000 | 417.000 | 1.885.000 | 542.000 | 2.175.000 | 626.000 |
| 17 | V | 7620112 | Bảo vệ thực vật | 1.450.000 | 408.000 | 1.885.000 | 530.000 | 2.175.000 | 612.000 |
| 18 | V | 7620115 | Kinh tế nông nghiệp | 1.450.000 | 400.000 | 1.885.000 | 520.000 | 2.175.000 | 600.000 |
| 19 | V | 7620201 | Lâm học | 1.450.000 | 406.000 | 1.885.000 | 528.000 | 2.175.000 | 609.000 |
| 20 | V | 7620202 | Lâm nghiệp đô thị | 1.450.000 | 406.000 | 1.885.000 | 528.000 | 2.175.000 | 609.000 |
| 21 | V | 7620205 | Lâm sinh | 1.450.000 | 411.000 | 1.885.000 | 534.000 | 2.175.000 | 617.000 |
| 22 | V | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng | 1.450.000 | 398.000 | 1.885.000 | 517.000 | 2.175.000 | 597.000 |
| 23 | V | 7640101 | Thú y | 1.450.000 | 395.000 | 1.885.000 | 514.000 | 2.175.000 | 593.000 |
| | **VII** | **Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường** | | | | | | | |
| 24 | VII | 7310101 | Kinh tế | 1.200.000 | 336.000 | 1.560.000 | 437.000 | 1.800.000 | 504.000 |
| 25 | VII | 7760101 | Công tác xã hội | 1.200.000 | 338.000 | 1.560.000 | 439.000 | 1.800.000 | 507.000 |
| 26 | VII | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 1.200.000 | 340.000 | 1.560.000 | 442.000 | 1.800.000 | 510.000 |
| 27 | VII | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 1.200.000 | 348.000 | 1.560.000 | 452.000 | 1.800.000 | 522.000 |
| 28 | VII | 7850103 | Quản lý đất đai | 1.200.000 | 348.000 | 1.560.000 | 452.000 | 1.800.000 | 522.000 |
| 29 | VII | | Du lịch sinh thái | 1.200.000 | 348.000 | 1.560.000 | 452.000 | 1.800.000 | 522.000 |
| **B** | **CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN** | | | | | | | | |
| | **VII** | **Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường** | | | | | | | |
| 1 | VII | | Quản lý tài nguyên thiên nhiên (Chương trình tiên tiến) | | | | | | |
| | | - | Các môn dạy bằng tiếng Việt | 2.684.000 | 346.000 | 3.489.000 | 450.000 | | |
| | | - | Các môn dạy bằng tiếng Anh | | 856.000 | | 1.113.000 | | |

**Ghi chú:** - Mức thu học phí này áp dụng cho cả học ghép, học lại;

- Các lớp đào tạo vừa làm vừa học ngoài trụ sở của Trường được áp dụng tối đa theo mức học phí quy định trên và theo hợp đồng của từng trường hợp cụ thể.

**Phụ lục 02**

**QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẬC ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI CÁC LỚP HỌC RIÊNG NGOÀI KẾ HOẠCH, THEO YÊU CẦU CỦA NGƯỜI HỌC NĂM HỌC 2023-2024**

*(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

| Số TT | Nội dung | Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/sinh viên/tín chỉ) |
|---|---|---|
| **I** | **Chương trình đào tạo chuẩn đại trà và Chương trình tiên tiến dạy bằng tiếng Việt** | |
| 1 | Lớp 1 sinh viên | 3.141.000 |
| 2 | Lớp từ 2-5 sinh viên | 1.999.000 |
| 3 | Lớp từ 6-10 sinh viên | 857.000 |
| 4 | Lớp từ 11 sinh viên trở lên | 571.000 |
| **II** | **Chương trình tiên tiến dạy bằng tiếng Anh** | |
| 1 | Lớp 1 sinh viên | 5.236.000 |
| 2 | Lớp từ 2-5 sinh viên | 3.332.000 |
| 3 | Lớp từ 6-10 sinh viên | 1.428.000 |
| 4 | Lớp từ 11 sinh viên trở lên | 952.000 |

**Ghi chú:** Mức thu học phí trên áp dụng cho tất cả hệ đào tạo (chính quy, từ xa, vừa làm vừa học) học ngoài thời gian thiết kế chương trình đào tạo (khung chương trình).